| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**QUẬN GÒ VẤP**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 27/2021/KDTM-ST
Ngày: 11- 5-2021
V/v tranh chấp
hợp đồng dịch vụ.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Kiều Oanh

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn
2. Ông Võ Thành Viên

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền, thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2021, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 61/2020/TLST-KDTM ngày 14 tháng 8 năm 2020 về " Tranh chấp hợp đồng dịch vụ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2021/QĐXXST-KDTM ngày 17 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2021/QĐST-KDTM ngày 14 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty TNHH MTV S; địa chỉ trụ sở: Xã H, huyện B, tỉnh Long An.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*:

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1998 (văn bản ủy quyền ngày 03/8/2020)

- *Bị đơn*: Công ty TNHH N; địa chỉ trụ sở: Đường L, phường T, quận G, Tp.HCM.

*Đại diện theo pháp luật của bị đơn*:

Ông Trần Quốc T, sinh năm 1966. Chức danh - Giám đốc; địa chỉ cư trú: Đường L, phường T, quận G, Tp.HCM.

(Nguyên đơn có mặt, Bị đơn vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 03/8/2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH MTV S (sau đây gọi tắt là công ty S) có bà Nguyễn Thị T là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 06/12/2016, Công ty S và Công ty TNHH N (sau đây gọi tắt là Công ty N) đã ký kết hợp đồng dịch vụ in ấn số 01/2016-NT-Đ.TAM về việc Công ty N thực hiện dịch vụ in ấn cho Công ty S 12.000 catalogue bảng màu sơn nội ngoại thất mà Công ty Đ đang kinh doanh. Cụ thể: In catalogue bảng màu Interior Nội thất bóng mờ pha màu theo mẫu, quy cách Kích thước (19.5x30) cm, gấp 3 thành phẩm, giấy Briston 300, in 4 màu 2 mặt, cán bóng bìa ngoài, cắt thành phẩm, trang ruột in 108 ô màu theo mẫu với số lượng 6.000 tờ và in catalogue bảng màu Exterior Ngoại thất bóng mờ pha màu theo mẫu, quy cách Kích thước (19.5x30) cm, gấp 3 thành phẩm, giấy Briston 300, in 4 màu 2 mặt, cán bóng bìa ngoài, cắt thành phẩm, trang ruột in 108 ô màu theo mẫu với số lượng 6.000 tờ.

Tổng giá trị hợp đồng bao gồm thuế giá trị gia tăng là 306.000.000 đồng. Theo thỏa thuận tại hợp đồng, ngày 23/12/2016, Công ty S đã đặt cọc cho Công ty N số tiền là 153.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi nhận đủ tiền cọc, Công ty N đã không thực hiện như nội dung hợp đồng đã ký, không giao sản phẩm in ấn đúng như thời gian mà Công ty S yêu cầu. Nguyên đơn đã nhiều lần liên hệ để yêu cầu bị đơn thực hiện theo đúng hợp đồng nhưng phía bị đơn vẫn không có phản hồi.

Do bị đơn không thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký và do nhu cầu cấp bách cần sử dụng bảng màu để phục vụ hoạt động kinh doanh nên ngày 24/8/2017, Công ty S đã ký hợp đồng với Công ty Duha A (gọi tắt là công ty A) để làm bảng mầu nội thất và ngoại thất nói trên. Giá trị hợp đồng giữa Công ty S và Công ty A là 442.776.200 đồng. Theo hợp đồng đã ký giữa Công ty S và Công ty A thì phần giá trị chênh lệch mà Công ty S phải thanh toán thêm so với giá trị hợp đồng đã ký kết với Công ty N (khoản lợi thực tế mà Công ty S đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm hợp đồng của Công ty N) là 136.776.200 đồng.

Vì vậy, nay Công ty S khởi kiện yêu cầu Công ty N trả số tiền cọc đã nhận là 153.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm hợp đồng của Công ty N gây ra với số tiền là 136.776.200 đồng. Tổng số tiền Công ty N phải trả là 289.776.200 đồng, trả 01 lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập đương sự tại trụ sở Công ty TNHH N cũng như tại nơi cư trú cuối cùng của người đại diện theo pháp luật để triệu tập bị đơn đến Tòa để ghi nhận ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng Công ty TNHH N và người đại diện theo pháp luật không đến Tòa, không cung cấp chứng cứ và cũng không có văn bản ghi nhận ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Công ty TNHH N và người đại diện theo pháp luật là ông Trần Quốc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự**:**

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ; thực hiện việc gửi các văn bản tố tụng, hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định. Tuy nhiên về thời hạn chuẩn bị xét xử vi phạm quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Công ty TNHH N phải trả số tiền đặt cọc đã nhận từ Công ty TNHH MTV S là 153.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH MTV S yêu cầu Công ty TNHH N bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng là 136.776.200 đồng. Các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền đặt cọc theo hợp đồng dịch vụ. Bị đơn có trụ sở tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1, Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là quan hệ về tranh chấp hợp đồng dịch vụ, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về người tham gia tố tụng:

Công ty TNHH N và người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng. Căn cứ quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1. Về yêu cầu bị đơn trả số tiền đặt cọc là 153.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, ngày 06/12/2016 giữa Công ty S và Công ty N có ký kết "Hợp đồng dịch vụ in ấn" với tổng giá trị hợp đồng là 306.000.000 đồng. Theo thỏa thuận tại khoản 3.2 của hợp đồng: "sau khi ký kết hợp đồng, bên B đặt cọc cho bên A 50% tổng giá trị hợp đồng, tương đương số tiền là 153.000.000 đồng". Căn cứ vào lệnh chi ngày 23/12/2016, cho thấy Công ty S đã chuyển khoản vào tài khoản của Công ty N số tiền đặt cọc là 153.000.000 đồng theo thỏa thuận tại hợp đồng. Tuy nhiên, phía Công ty N đã không giao hàng hóa in ấn cho Công ty Đồng Tâm theo đúng thời gian thỏa thuận. Như vậy, phía Công ty N đã vi phạm nội dung hợp đồng giữa hai bên. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền cọc đã nhận là 153.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

2.2. Về yêu cầu bị đơn trả số tiền bồi thường thiệt hại là 136.776.200 đồng.

Căn cứ quy định tại điều 302 Luật Thương mại 2005 về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây: "1. Có hành vi vi phạm hợp đồng. 2. Có thiệt hại thực tế. 3. Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại."

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo như nguyên đơn trình bày do Công ty N vi phạm hợp đồng nên để phục vụ kịp thời cho công việc kinh doanh thì công ty S phải ký hợp đồng với công ty A là đối tác thay thế để làm bảng màu sơn nội thất và ngoại thất.

Xét hợp đồng giữa công ty S và công ty A, căn cứ vào lời khai và xác nhận của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy: Nội dung hợp đồng giữa Công ty S và Công ty A không thể hiện được sản phẩm mà công ty A in ấn là sản phẩm thay thế sản phẩm mà Công ty N phải thực hiện. Cụ thể: Nội dung hợp đồng không thể hiện được đúng yêu cầu về quy cách sản phẩm mà công ty S yêu cầu Công ty N thực hiện. Bản thiết kế mẫu in mà Công ty S yêu cầu Công ty N thực hiện in ấn theo hợp đồng khác với mẫu mà Công ty S yêu cầu Công ty A thực hiện. Sản phẩm sơn mà công ty S yêu cầu Công ty N in ấn để giới thiệu là sản phẩm đạt Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS K 5663:1995, trong khi đó sản phẩm sơn mà công ty S yêu cầu công ty A in ấn là sản phẩm đạt Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS L 5663:2003. Như vậy, công ty S yêu cầu Công ty A thực hiện việc in ấn để giới thiệu cho một dòng sản phẩm khác với dòng sản phẩm yêu cầu Công ty N thực hiện. Hành vi vi phạm hợp đồng của Công ty N không phải là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc công ty S phải ký hợp đồng với công ty A và phát sinh thiệt hại là 136.776.200 đồng. Mặt khác,

Công ty S yêu cầu Công ty N bồi thường thiệt hại là số tiền chênh lệch phát sinh từ hợp đồng của Công ty S với Công ty A. Tuy nhiên, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn xác nhận không xuất trình được bản chính hợp đồng giữa công ty S và công ty A. Căn cứ Điều 304 Luật Thương mại 2005 thì "Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm". Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy những chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp không có căn cứ pháp lý nên yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn không có cơ sở để chấp nhận.

2.3. Về thời hạn thanh toán:

Công ty S yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền 153.000.000 đồng một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc bị đơn vi phạm hợp đồng ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Do đó nguyên đơn yêu cầu Công ty N phải thanh toán ngay một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở nên chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp về việc giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 6.838.810 đồng. Bị đơn phải chịu án phí là 7.650.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 50, Điều 302, Điều 304 và Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Một thành viên S. Buộc Công ty TNHH N thanh toán cho công ty Công ty TNHH Một thành viên S số tiền là 153.000.000 đồng (một trăm năm mươi ba triệu đồng).

Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Một thành viên S về việc yêu cầu Công ty TNHH N trả số tiền bồi thường thiệt hại là 136.776.200 đồng (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm đồng).

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH N phải chịu số tiền án phí là 7.650.000 đồng (bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Công ty TNHH Một thành viên S phải chịu số tiền án phí là 6.838.810 đồng (sáu triệu tám trăm ba mươi tám nghìn tám trăm mười nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp 7.650.000 đồng (bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2019/0026779 ngày 14/8/2020 của chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Hoàn lại cho nguyên đơn số tiền là 811.190 đồng (tám trăm mười một nghìn một trăm chín mươi đồng)

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Công ty TNHH Một thành viên S có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Công ty TNHH N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKSND Q. Gò Vấp;
- Chi cục THADS Q. Gò Vấp;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
**(**đã ký)

**Lê Kiều Oanh**